

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH

NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI

-----000-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I -2016

Hà nội, ngày tháng năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,962,536,281	29,157,610,231
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19,111,690,562	22,986,346,817
1. Tiền	111	VI.1	19,111,690,562	22,986,346,817
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2,139,645,500	1,619,814,089
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	487,791,282	439,115,638
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,175,660,500	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	476,193,718	1,180,698,451
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3,929,449,436	3,352,728,704
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	3,929,449,436	3,352,728,704
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		781,750,783	1,198,720,621
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		781,750,783	1,198,720,621
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58,470,707,157	60,054,677,490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

II. Tài sản cố định	220		51,927,825,608	52,803,804,902
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	51,158,823,849	52,001,321,325
- Nguyên giá	222		151,468,874,126	149,988,720,286
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-100,310,050,277	-97,987,398,961
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	769,001,759	802,483,577
- Nguyên giá	225		803,563,636	803,563,636
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-34,561,877	-1,080,059
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.7	0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2.c	0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6,542,881,549	7,250,872,588
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	6,542,881,549	7,250,872,588
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		84,433,243,438	89,212,287,721
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		20,695,068,045	30,636,938,380
I. Nợ ngắn hạn	310		12,321,679,708	22,410,583,373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14	7,502,364,860	15,818,428,444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		415,842,282	297,265,094
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	2,410,065,360	2,330,616,539
4. Phải trả người lao động	314		1,717,579,195	2,905,783,894
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	8,611,987	168,226,274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	162,999,359	596,196,468

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	73,516,665	294,066,660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	.	0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30,700,000	
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		8,373,388,337	8,226,355,007
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	7,638,221,667	7,638,221,667
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	735,166,670	588,133,340
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		63,738,175,393	58,575,349,341
I. Vốn chủ sở hữu	410		63,738,175,393	58,575,349,341
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	55,000,000,000	55,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8,738,175,393	3,575,349,341
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,575,349,341	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,162,826,052	3,575,349,341
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

Tại ngày 31/03/2016

Đơn vị tính: VNĐ

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		84,433,243,438	89,212,287,721
-----------------------------------	-----	--	----------------	----------------

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016
Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Anh

Vũ Thúy Hà

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Trình Kim Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	37,799,917,833	41,586,554,448
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		37,799,917,833	41,586,554,448
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	23,215,657,120	27,017,166,578
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		14,584,260,713	14,569,387,870
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	43,129,273	48,504,546
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	17,478,724	676,353
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17,478,724	676,353
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	5,972,334,880	6,957,782,676
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,186,771,090	3,076,096,880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		6,450,805,292	4,583,336,507
11. Thu nhập khác	31	VII.6	2,727,273	444,700
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,727,273	444,700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,453,532,565	4,583,781,207
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1,290,706,513	1,008,431,866
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52			0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,162,826,052	3,575,349,341
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trịnh Kim Giang

Nguyễn Phương Anh

Vũ Thúy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1/2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

ĐVT: VN Đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		43 538 667 050	47 783 145 726
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-35 359 434 455	-16 437 023 144
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-5 137 638 082	-3 814 701 831
4. Tiền chi trả lãi vay	04		- 17 478 724	
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		-1 100 000 000	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 310 688 209	19 101 380 087
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-7 598 919 021	-15 517 524 132
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-2 364 115 023	31 115 276 706
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-1 480 153 840	-1 011 142 875
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia			43 129 273	48 504 546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-1 437 024 567	- 962 638 329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			2 273 576 252
phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		- 73 516 665	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-10 970 724 295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		- 73 516 665	-8 697 148 043
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-3 874 656 255	21 455 490 334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22 986 346 817	1 530 856 483
ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	19 111 690 562	22 986 346 817

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)







CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trần Thị Kim Giang

Nguyễn Phương Anh

Vũ Thúy Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1/2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5,162,826,052	4,583,781,207
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,356,133,134	2,431,364,861
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-43,129,273	-48,504,546
- Chi phí lãi vay	06		17,478,724	676,353
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		7,493,308,637	6,967,317,875
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-102,861,573	21,815,598,734
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-576,720,732	-679,929,300
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-8,768,353,670	2,697,743,551
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		707,991,039	314,545,846
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-17,478,724	
- Thuế TNDN đã nộp	15		-1,100,000,000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)	20		-2,364,115,023	31,115,276,706
II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,480,153,840	-1,011,142,875
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		43,129,273	48,504,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)	30		-1,437,024,567	-962,638,329
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,273,576,252
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-73,516,665	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-10,970,724,295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-73,516,665	-8,697,148,043
(40=31+32+33+34+35+36)			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-3,874,656,255	21,455,490,334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	22,986,346,817	1,530,856,483
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	19,111,690,562	22,986,346,817

0

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Anh

Vũ Thúy Hà



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trịnh Kim Giang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1/2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Vốn thuộc sở hữu nhà nước chiếm 65,61% vốn điều lệ
- Vốn thuộc sở hữu các cổ đông chiếm 34,39% vốn điều lệ

2. Lĩnh vực kinh doanh: **Sản xuất và kinh doanh nước sạch**

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước

-Phá dỡ

- Chuẩn bị mặt bằng

- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng

- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: **12 tháng**

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (**bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016 năm dương lịch**)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tài, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ(-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	40,741,415	27,115,971
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,070,949,147	22,959,230,846
- Tiền đang chuyển		
Cộng	19,111,690,562	22,986,346,817

2. Các khoản đầu tư tài chính						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi	
b1) Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2) Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu)	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	487,791,282	439,115,638
-		
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: <i>Cty KD Nước sạch số 2 HN</i> <i>Cty CP Nước tinh khiết HN</i> <i>Cty CP ĐTXDHT Nước sạch</i>		
Cộng	487,791,282	439,115,638

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	476,193,718	0	1,180,698,451	
- phải thu về Cổ phần hóa;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi				
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN			210,000,000	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN				
- Các khoản chi hộ(BHXH,BHYT, BHTN)				
- Phải thu khác;	476,193,718		970,698,451	
b) Dài hạn				
<i>Cty Nước sạch số 2 HN - giao TS bằng nguồn NS cấp có hoàn lại</i>				
Cộng	476,193,718		1,180,698,451	

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3,284,186,831		2,707,466,099	
- Công cụ, dụng cụ, PT thay thế (<12T)				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	645,262,605		645,262,605	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hoá kho bảo thuế				
Cộng:	3,929,449,436		3,352,728,704	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)	0		0	
Cộng	0		0	
b) Xây dựng cơ bản dở dang		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
- Mua sắm				
- XDCB				
+ XNMLCN				
+ CN khu vực còn lại				
+ Khác				
- Sửa chữa				
Cộng		0	0	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa VKT	máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	thiết bị DCQL	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu quý	24,656,846,698	4,360,465,841	120,388,755,247	582,652,500		149,988,720,286
- Mua trong kỳ		1,469,111,353	11,042,487			1,480,153,840
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối quý	24,656,846,698	5,829,577,194	120,399,797,734	582,652,500	0	151,468,874,126

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu quý	9,100,955,162	3,050,675,256	85,460,431,752	375,336,791		97,987,398,961
- Khấu hao trong kỳ	216,114,885	97,701,163	1,990,627,380	18,207,888		2,322,651,316
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối quý	9,317,070,047	3,148,376,419	87,451,059,132	393,544,679	0	100,310,050,277
Giá trị còn lại						0
Tại ngày đầu quý	15,555,891,536	1,309,790,585	34,928,323,495	207,315,709	0	52,001,321,325
Tại ngày cuối quý	15,339,776,651	2,681,200,775	32,948,738,602	189,107,821	0	51,158,823,849

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn giá trị sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu			803,563,636				803,563,636
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối			803,563,636				803,563,636
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu			1,080,059				1,080,059
- Khấu hao trong kỳ			33,481,818				33,481,818
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối			34,561,877				34,561,877
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu quý			802,483,577				802,483,577
Tại ngày cuối quý			769,001,759				769,001,759

- * Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thay ĐH định kỳ		
- Chi phí SCL		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Công trình nghị định 117		
b) Dài hạn	6,542,881,549	7,250,872,588
- Chi phí thay ĐH định kỳ	816,035,936	549,838,785

- Chi phí SCL	4,545,224,238	5,346,378,891
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	445,516,984	570,890,840
- Công trình nghị định 117	736,104,391	783,764,072
Cộng	6,542,881,549	7,250,872,588

12. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	781,750,783	1,198,720,621
b) Dài hạn	.	
Cộng	781,750,783	1,198,720,621

13. Vay và nợ thuê tài chính - Phụ lục 03	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng	0		0	0	0	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	73,516,665	73,516,665			294,066,660	294,066,660
Vay dài hạn	735,166,670	735,166,670			588,133,340	588,133,340
Cộng	808,683,335	808,683,335	0	0	588,133,340	882,200,000

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Gốc	Lãi	Gốc	lãi
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các liên quan

14. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	7,502,364,860	7,502,364,860	15,818,428,444	15,818,428,444
- Cty nước sạch HN	7,361,723,221	7,361,723,221	13,921,912,443	13,921,912,443
- Điện lực Hoàn Kiếm	81,924,200	81,924,200	67,918,600	67,918,600
Cty CP công nghiệp Tàu Thủy			1,004,828,842	1,004,828,842
- Phải trả cho đối tượng khác	58,717,439	58,717,439	823,768,559	823,768,559
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
-.....				
- Phải trả cho đối tượng khác				
Cộng	7,502,364,860	7,502,364,860	15,818,428,444	15,818,428,444

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán - Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn; - Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 01

16. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn - Trích trước lãi vay phải trả - Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh; - Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm - Các khoản trích trước khác	8,611,987	168,226,274
b) Dài hạn - Lãi khác - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	8,611,987	168,226,274
Cộng	8,611,987	168,226,274

17. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ trả quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội; - Bảo hiểm y tế; - Bảo hiểm thất nghiệp; - Phải trả về cổ phần hóa; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - 8% Phí thoát nước để lại DN - Cổ tức, lợi nhuận phải trả; - Các khoản phải trả, phải nộp khác.	132,955,589	111,522,395
Cộng	162,999,359	596,196,468
b) Dài hạn - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Nhận Tài sản bàn giao thuộc ngành nước chờ Quyết toán vốn - Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại) - Hợp đồng LD với Cty CPĐTTM Hà Nội - Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu kỳ

- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong kỳ trước								0
- Lỗi trong kỳ trước								0
- Giảm khác								0
Số dư đầu kỳ này	55,000,000,000					3,575,349,341	58,575,349,341	
- Tăng vốn trong kỳ này								0
- Lãi trong kỳ này						5,162,826,052	5,162,826,052	
- Tăng khác								0
- Giảm vốn trong kỳ này								
- Lỗi trong kỳ này								0
- Giảm khác								0
Số dư cuối kỳ này	55,000,000,000					8,738,175,393	63,738,175,393	

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước		
b) Tài sản nhận giữ hộ:		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	37,777,117,800	41,404,513,333
- Doanh thu hoạt động xây lắp	20,866,397	180,879,296
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,933,636	1,161,819
Cộng	37,799,917,833	41,586,554,448
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu kỳ
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
3. Giá vốn hàng bán	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	23,215,657,120	26,853,016,433
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	18,989,850	164,150,145
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	23,215,657,120	27,017,166,578
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43,129,273	48,504,546
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	43,129,273	48,504,546
5. Chi phí tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi tiền vay;	17,478,724	676,353

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính - Lỗ chênh lệch tỷ giá; - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất - Chi phí tài chính khác - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	17,478,724	676,353

6. Thu nhập khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ; - Lãi do đánh giá lại tài sản; - Tiền phạt thu được; - Thuế được giảm; - Các khoản khác.	2,727,273	444,700
Cộng	2,727,273	444,700

7. Chi phí khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ - Lỗ do đánh giá lại tài sản; - Các khoản bị phạt; - Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2,186,771,090	3,076,096,880
- Chi phí nhân công khối QLDN	1,403,238,955	2,015,173,036
- Các khoản chi phí QLDN khác.	783,532,135	1,060,923,844
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	5,972,334,880	6,957,782,676
- Chi phí sửa chữa lớn, CPCDC	1,041,419,271	1,232,373,300
- Chi phí nhân công khối BH	2,188,203,255	2,654,908,076
- Chi phí khấu hao TSCĐ khối bán hàng	1,972,240,711	2,065,974,053
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	770,471,643	1,004,527,247
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	155,662,893	255,903,166
- Chi phí nhân công;	4,088,810,517	5,741,083,260
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,356,133,134	3,061,729,354

- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	25,844,250,764	27,768,131,074
- Chi phí khác bằng tiền.	359,013,240	224,199,280
Cộng	32,803,870,548	37,051,046,134

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế	1,290,706,513	1,008,431,866
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		803 563 636
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

IX. Những thông tin khác

a/ Lương ban điều hành

Kỳ này	Kỳ trước
318 000 000	357 068 020

b/ Thù lao hội đồng quản trị

Kỳ này	Kỳ trước
52 800 000	138 000 000

c/ Giao dịch với các bên liên quan

Tên đối tượng	Nội dung	Giá trị giao dịch
CT Nước sạch HN	Mua nước	21,786,549,662
CT Nước sạch HN	SC phục chế và KĐ đồng hồ	85,262,014
CT Nước sạch HN	Tháo thay và SCBD ĐH tổng	264,191,976
CT Nước sạch HN	Kiểm định ĐH mới	42,840,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Thúy Hà

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Chủ tịch hội đồng quản trị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trần Kim Giang